ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH **SỞ Y TẾ**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1099 /SYT-NVY V/v điều chỉnh nội dung đánh giá tình trạng dinh dưỡng cho học sinh tại công văn liên tịch số 9599/LT-GDĐT-YT ngày 29/9/2016	*Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 21 tháng 02 năm 2018*

Kính gửi:

- Trung tâm Y tế Dự phòng Thành phố;
- Trung tâm Dinh dưỡng;
- Trung tâm Bảo vệ Sức khỏe lao động và Môi trường;
- Phòng Y tế quận, huyện;
- Trung tâm Y tế quận, huyện.

Căn cứ Thông tư liên tịch số 13/2016/TTLT-BYT-BGDĐT ngày 12 tháng 5 năm 2016 của Bộ Y tế và Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công tác Y tế trường học. Qua nghiên cứu, Sở Y tế điều chỉnh công văn số 9599/LT-GDĐT-YT ngày 29/9/2016 của Liên Sở Y tế-Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tạm thời công tác tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh bắt đầu từ năm học 2016-2017 cụ thể như sau:

1. Phụ lục 01: Mẫu báo cáo công tác khám sức khỏe cho học sinh.

- Tại cột nội dung khám:

+ Ý thứ 3: *"tình trạng dinh dưỡng (xét theo BMI)"* sửa thành *"tình trạng dinh dưỡng"*.

+ Ý thứ 15: "Cong, vẹo cột sống dạng chữ S, dạng chữ C" sửa thành "Cong, vẹo cột sống: Gù, Ưỡn, hình chữ S, hình chữ C".

- Bổ sung thêm: Mẫu báo cáo công tác quản lý sức khỏe học sinh và giáo viên quận, huyện.

2. Phụ lục 02: Hướng dẫn khám định kỳ và phân loại khám sức khỏe học sinh

- Tại mục I. Nội dung khám: Ý thứ 2 *"cân đo chiều cao, cân nặng, tình trạng dinh dưỡng (tính theo BMI), huyết áp, nhịp tim"* sửa thành *"cân đo chiều cao, cân nặng, huyết áp, nhịp tim"*.

- Tại mục II.1.1.b: Ý thứ 2 *"Thước đo chiều cao đứng có độ chính xác đến 0,1 cm. Có thể dùng thước bàn hoặc giấy kẻ ôly đóng vào tường"* sửa thành

"Thước đo chiều cao đứng có độ chính xác đến 0,1 cm. Thước đo chiều dài nằm có độ chính xác đến 0,1 cm. Máy đo huyết áp".

- Tại mục II.1.1.c: Bỏ ý thứ 1: *"đo chiều cao"* và ý thứ 2: *"cân trọng lượng"*. Bổ sung:

+ Đo cân nặng:

Khi cân nên mặc quần áo nhẹ (cởi áo khoác), không mang giày dép, lấy khỏi người các vật dụng trong túi (đồ ăn, đồ chơi, điện thoại...) và phải trừ bớt cân nặng trung bình của quần áo khi tính kết quả để cân được chính xác.

+ Đo chiều dài nằm:

Dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. Trẻ được đo không đội nón, không mang dày dép, vớ dày. Khi đo, cần hai người: 1 người đo & 1 người phụ đo (bà mẹ).

Đặt trẻ nằm ngửa, thẳng, sát với mặt thước. Người phụ đo dùng hai tay đỡ hai bên mang tai để giữ đầu thẳng và sát vào phần chặn đầu. Người đo dùng tay trái giữ chắc hai gối, tay phải đưa cái chặn chân áp sát hai bàn chân trẻ. Mắt của người đo nhìn trực diện vào vạch của thước nơi tiếp xúc giữa cái chặn chân và hai bàn chân trẻ và ghi kết quả số đo chính xác đến 0,1 cm.

+ Đo chiều cao đứng:

Đối tượng được đo không đội nón, không mang giày dép, tháo buộc tóc nếu có. Đứng thẳng sát tường sao cho 5 điểm chạm tường: 1) phía sau gáy, 2) bờ sau vai, 3) mông, 4) bắp chân, & 5) gót chân. Hai gót chân chụm lại hình chữ V, mắt nhìn thẳng, hai tay thả lỏng. Kéo thước áp sát đỉnh đầu vuông góc với thước đo. Mắt của người đo nhìn trực diện vào vạch của thước nơi tiếp xúc giữa thước và đỉnh đầu và ghi kết quả số đo chính xác đến 0,1 cm.

- Tại mục II.1.2:

+ Ý thứ 1: *"Các thông tin về tuổi, chiều cao, cân nặng của học sinh được nhân viên đoàn khám nhập vào bảng số liệu (file Excel) để tính ra các chỉ số chiều cao theo tuổi và BMI theo tuổi, đồng thời so sánh với biểu đồ tiêu chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới theo từng nhóm tuổi để có phân loại tình trạng thể lực – dinh dưỡng"* sửa thành *"Các thông tin về giới, ngày tháng năm sinh và ngày tháng năm cân đo (để tính tháng tuổi), chiều cao, cân nặng của học sinh được nhân viên đoàn khám nhập vào bảng số liệu (file Excel), sau đó sử dụng phần mềm hoặc bảng/biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới để phân loại tình trạng thể lực-dinh dưỡng".*

+ Ý thứ 2: Bỏ *"Đánh giá tình trạng thể lực - dinh dưỡng (BMI theo tuổi)".*

+ Ý thứ 3: "*Đối với trẻ từ 0-5 tuổi:* Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ từ 0 – 5 tuổi thông qua chỉ số Z-scores (đơn vị độ lệch chuẩn) của các chỉ số cân nặng theo chiều cao. Chuẩn dùng để so sánh các chỉ số là chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới năm 2005:"

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng
-3 SD ≤ Z-score < -2 SD	Trẻ suy dinh dưỡng thể gầy còm
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Trẻ bình thường
2 SD > Z-score ≥ 3 SD	Trẻ thừa cân
> 3 SD	Trẻ béo phì

sửa thành:

"*Đối với trẻ từ 0-5 tuổi*: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng thông qua 3 chỉ số: cân nặng theo tuổi (Bảng 1), chiều cao theo tuổi (Bảng 2) và cân nặng theo chiều cao (Bảng 3). Chuẩn dùng để so sánh các chỉ số là chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới năm 2006. Trẻ được phân loại suy dinh dưỡng khi được chẩn đoán suy dinh dưỡng ở ít nhất một trong ba chỉ số trên; trẻ được phân loại thừa cân, béo phì thông qua chỉ số cân nặng theo chiều cao.

Bảng 1. Đánh giá chỉ số Z-score cân nặng theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường

Bảng 2. Đánh giá chỉ số Z-score chiều cao theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường

Bảng 3. Đánh giá chỉ số Z-score cân nặng theo chiều cao

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường
> 2 SD	Thừa cân
> 3 SD	Béo phì

+ Ý thứ 4: "*Đối với học sinh từ 5-19 tuổi:* Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ từ 5 - 19 tuổi thông qua chỉ số Z-score (đơn vị độ lệch chuẩn) về chỉ số khối cơ thể (BMI) theo tuổi. Chuẩn dùng để so sánh các chỉ số hiện nay đang dùng là chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới năm 2007":

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Học sinh suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng
-3 SD ≤ Z-score < -2 SD	Học sinh suy dinh dưỡng thể gầy còm
-2 SD ≤ Z-score ≤ 1 SD	Học sinh bình thường
1 SD > Z-score ≥ 2 SD	Học sinh thừa cân
> 2 SD	Học sinh béo phì

Sửa thành:

- "*Đối với học sinh từ 5-19 tuổi*: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ thông qua 2 chỉ số: chỉ số chiều cao theo tuổi (Bảng 4) và chỉ số khối cơ thể (BMI) theo tuổi (Bảng 5). Chuẩn dùng để so sánh các chỉ số là chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới năm 2007. Phân loại suy dinh dưỡng khi được chẩn đoán suy dinh dưỡng ở ít nhất một trong hai chỉ số trên; Thừa cân, béo phì thông qua chỉ số BMI theo tuổi.

Bảng 4. Đánh giá chỉ số Z-score chiều cao theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường

Bảng 5. Đánh giá chỉ số Z-score BMI theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm
-2 SD ≤ Z-score ≤ 1 SD	Bình thường
> 1 SD	Thừa cân
> 2 SD	Béo phì

3. Các nội dung khác giữ nguyên theo công văn liên tịch số 9599/LT-GDĐT-YT ngày 29/9/2016 của Liên Sở Y tế-Sở Giáo dục và Đào tạo về hướng dẫn tạm thời công tác tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho học sinh bắt đầu từ năm học 2016-2017.

Nhận được công văn này, theo chức năng, nhiệm vụ được phân công đề nghị các đơn vị có liên quan khẩn trương triển khai thực hiện.

Đính kèm:

- Phụ lục 1: gồm 02 biểu mẫu:

+ Mẫu báo cáo công tác khám sức khỏe cho học sinh.

+ Mẫu báo cáo công tác quản lý sức khỏe học sinh và giáo viên quận, huyện

- Phụ lục 02: Hướng dẫn khám định kỳ và phân loại khám sức khỏe học sinh./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Sở GD&ĐT (để phối hợp triển khai)
- Ban Giám đốc SYT;
- Lưu: VT, P.NVY
"VAT, LDTC"

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Nguyễn Hữu Hưng

Ký bởi: Sở Y tế
Email: syt@tphcm.gov.vn
Cơ quan: Thành phố Hồ Chí Minh
Thời gian ký: 22.02.2018 09:45:39 +07:00

PHỤ LỤC 01 (GỒM 02 BIỂU MẪU)

MẪU: BÁO CÁO CÔNG TÁC KHÁM SỨC KHỎE CHO HỌC SINH

Trường: .....

Đơn vị tổ chức khám: .....

Ngày khám: .....

Tổng số học sinh: ..... Tổng số nam sinh: ..... Tổng số nữ sinh: ..... (Tính số học sinh toàn trường)

Khối lớp: ..... Tổng số học sinh:.....(Tính số học sinh toàn khối) Tổng số nam sinh: ..... Tổng số nữ sinh:				
Nội dung khám		Số học sinh có bất thường		
		Nam (tỷ lệ)	Nữ (tỷ lệ)	Tổng cộng (tỷ lệ)
Tăng huyết áp				
Hạ huyết áp				
Tình trạng dinh dưỡng	Suy dinh dưỡng			
	Thừa cân, béo phì			
Tuần hoàn				
Hô hấp				
Tiêu hóa				
Thận – tiết niệu				
Thần kinh- Tâm thần				
Tật khúc xạ				
Bệnh về mắt khác				
Sâu răng				
Bệnh về Răng – Hàm -Mặt khác				
Vấn đề về thính lực				
Bệnh Tai – Mũi – Họng khác				
Cong, vẹo cột sống	Gù			
	Ưỡn			
	Hình chữ S			
	Hình chữ C			
Bệnh Cơ- Xương - Khớp khác				
Bệnh khác				

* Tỷ lệ là tính theo số trẻ bất thường chia cho tổng số trẻ theo giới, tổng cộng

Thủ trưởng đơn vị khám
Ký tên

(ghi rõ họ tên)

MẪU: BÁO CÁO CÔNG TÁC QUẢN LÝ SỨC KHỎE HỌC SINH VÀ GIÁO VIÊN QUẬN, HUYỆN

STT	TÊN TRƯỜNG	CẤP HỌC	KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE HỌC SINH			KẾT QUẢ KHÁM SỨC KHỎE GIÁO VIÊN		
			Tổng số HS	Tổng số khám	Tỷ lệ KSK %	Tổng số GV	Tổng số khám	Tỷ lệ KSK %
1								
2								
3								
4								
5								
6								
7								
8								
9								
10								
11								
12								
13								

PHỤ LỤC 02
HƯỚNG DẪN KHÁM ĐỊNH KỲ VÀ PHÂN LOẠI SỨC KHOẺ HỌC SINH

I. Nội dung khám

Số lượng học sinh tối đa được khám trong một ngày là 400 em/đoàn khám.

- Cân đo chiều cao, cân nặng, huyếp áp, nhịp tim
- Khám Nhi khoa, nội khoa: Tuần hoàn, hô hấp, tiêu hóa, thận – tiết niệu, thần kinh – tâm thần, khám lâm sàng khác.
- Khám mắt: đo thị lực, chẩn đoán tật khúc xạ, bệnh mắt.
- Khám Tai – Mũi - Họng: khám thính lực, bệnh Tai – Mũi – Họng.
- Khám Răng - Hàm - Mặt: khám răng, bệnh Răng – Hàm – Mặt
- Khám hệ cơ xương: cong vẹo cột sống, bệnh về cơ – xương khớp.

Khám lâm sàng theo các phương pháp khám thông thường, ngoài ra cần quan tâm đến một số bệnh thường gặp ở lứa tuổi trường học.

II. Hướng dẫn khám sức khoẻ:

1. Khám đánh giá phát triển thể lực – dinh dưỡng:

1.1 Cân đo – đếm mạch – Đo huyết áp:

a. Yêu cầu về nhân sự: ít nhất 01 nhân viên y tế đã được tập huấn.

b. Yêu cầu trang thiết bị:

- Cân bàn có độ chính xác đến 0,1 kg.
- Thước đo chiều cao đứng có độ chính xác đến 0,1 cm.
- Thước đo chiều dài nằm có độ chính xác đến 0,1 cm.
- Máy đo huyết áp.
- Đồng hồ đếm giây.

c. Yêu cầu về kỹ thuật chuyên môn:

- Đo cân nặng:

Khi cân nên mặc quần áo nhẹ (cởi áo khoác), không mang giày dép, lấy khỏi người các vật dụng trong túi (đồ ăn, đồ chơi, điện thoại...) và phải trừ bớt cân nặng trung bình của quần áo khi tính kết quả để cân được chính xác.

- Đo chiều dài nằm:

Dùng cho trẻ dưới 2 tuổi. Trẻ được đo không đội nón, không mang dày dép, vớ dày. Khi đo, cần hai người: 1 người đo & 1 người phụ đo (bà mẹ).

Đặt trẻ nằm ngửa, thẳng, sát với mặt thước. Người phụ đo dùng hai tay đỡ hai bên mang tai để giữ đầu thẳng và sát vào phần chặn đầu. Người đo dùng tay trái giữ chắc hai gối, tay phải đưa cái chặn chân áp sát hai bàn chân trẻ. Mắt của

người đo nhìn trực diện vào vạch của thước nơi tiếp xúc giữa cái chặn chân và hai bàn chân trẻ và ghi kết quả số đo chính xác đến 0,1cm.

- Đo chiều cao đứng:

Đối tượng được đo không đội nón, không mang giày dép, tháo buộc tóc nếu có. Đứng thẳng sát tường sao cho 5 điểm chạm tường: 1) phía sau gáy, 2) bờ sau vai, 3) mông, 4) bắp chân, & 5) gót chân. Hai gót chân chụm lại hình chữ V, mắt nhìn thẳng, hai tay thả lỏng. Kéo thước áp sát đỉnh đầu vuông góc với thước đo. Mắt của người đo nhìn trực diện vào vạch của thước nơi tiếp xúc giữa thước và đỉnh đầu và ghi kết quả số đo chính xác đến 0,1 cm.

- Đếm mạch: bắt mạch quay trong 10 giây để xác định tần số và đánh giá có rối loạn nhịp hay không. Nếu nghi ngờ có rối loạn nhịp tim phải đếm mạch lại trong 1 phút.

- Đo huyết áp: bằng máy điện tử hoặc bằng huyết áp cơ có sử dụng tai nghe và phải phù hợp với lứa tuổi.

1.2 Đánh giá phát triển thể lực – dinh dưỡng:

- Các thông tin về giới, ngày tháng năm sinh và ngày tháng năm cân đo (để tính tháng tuổi), chiều cao, cân nặng của học sinh được nhân viên đoàn khám nhập vào bảng số liệu (file Excel), sau đó sử dụng phần mềm hoặc bảng/biểu đồ tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới để phân loại tình trạng thể lực-dinh dưỡng.

- Đối với trẻ từ 0-5 tuổi: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng thông qua 3 chỉ số: cân nặng theo tuổi (Bảng 1), chiều cao theo tuổi (Bảng 2) và cân nặng theo chiều cao (Bảng 3). Chuẩn dùng để so sánh các chỉ số là chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới năm 2006. Trẻ được phân loại suy dinh dưỡng khi được chẩn đoán suy dinh dưỡng ở ít nhất một trong ba chỉ số trên; trẻ được phân loại thừa cân, béo phì thông qua chỉ số cân nặng theo chiều cao.

Bảng 1. Đánh giá chỉ số Z-score cân nặng theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể nhẹ cân
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường

Bảng 2. Đánh giá chỉ số Z-score chiều cao theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường

Bảng 3. Đánh giá chỉ số Z-score cân nặng theo chiều cao

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường
> 2 SD	Thừa cân
> 3 SD	Béo phì

- Đối với học sinh từ 5-19 tuổi: Đánh giá tình trạng dinh dưỡng của trẻ thông qua 2 chỉ số: chỉ số chiều cao theo tuổi (Bảng 4) và chỉ số khối cơ thể (BMI) theo tuổi (Bảng 5). Chuẩn dùng để so sánh các chỉ số là chuẩn tăng trưởng của Tổ chức Y tế thế giới năm 2007. Phân loại suy dinh dưỡng khi được chẩn đoán suy dinh dưỡng ở ít nhất một trong hai chỉ số trên; Thừa cân, béo phì thông qua chỉ số BMI theo tuổi.

Bảng 4. Đánh giá chỉ số Z-score chiều cao theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể thấp còi
-2 SD ≤ Z-score ≤ 2 SD	Bình thường

Bảng 5. Đánh giá chỉ số Z-score BMI theo tuổi

Chỉ số Z-score	Đánh giá
< -3 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm mức độ nặng
< -2 SD	Suy dinh dưỡng thể gầy còm
-2 SD ≤ Z-score ≤ 1 SD	Bình thường
> 1 SD	Thừa cân
> 2 SD	Béo phì